

Số: 37 /2023/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 20 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính thuế đối với tài nguyên
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;*

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên
và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ
hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế và sửa đổi,
bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 12/2016/TT-BTC
ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản
1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 174/2016/TT-
BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung
điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm
2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại
tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20
tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của
Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có
tính chất lý, hóa giống nhau;*

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành Bảng giá tính thuế đối với tài nguyên và định mức sử dụng tài nguyên làm căn cứ quy đổi từ sản phẩm tài nguyên hoặc sản phẩm công nghiệp ra sản lượng tài nguyên khai thác có trong sản phẩm tài nguyên và sản phẩm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2024.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, cơ quan Thuế các cấp và các cơ quan khác có liên quan;

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

Điều 2. Giá tính thuế đối với tài nguyên

1. Giá tính thuế đối với tài nguyên

Mã, nhóm loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
II					Khoáng sản không kim loại		
	II1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	Đồng/m ³	70.000
	II5				Cát		
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	Đồng/m ³	100.000
	II7				Đất làm gạch, ngói	Đồng/m ³	170.000
V					Nước thiên nhiên		
	V1				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		

Mã, nhóm loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	Đồng/m ³	350.000
		V102			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201		Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	Đồng/m ³	150.000
	V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201			Nước mặt	Đồng/m ³	3.000
		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	Đồng/m ³	6.000
	V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	Đồng/m ³	60.000
		V303			Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, sản xuất phi nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc,...		
			V30301		- Nước mặt	Đồng/m ³	3.000
			V30302		- Nước dưới đất (nước ngầm)	Đồng/m ³	6.000

2. Giá tính thuế đối với tài nguyên quy định tại khoản 1 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển.

3. Các tài nguyên khác nếu có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh Tiền Giang chưa được quy định tại Quyết định này thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Điều 3. Định mức sử dụng tài nguyên

1. Định mức sử dụng tài nguyên

Mã, nhóm loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Định mức quy đổi trung bình từ tài nguyên thành phẩm về tài nguyên nguyên khai	Định mức quy đổi trung bình từ tài nguyên nguyên khai về tài nguyên thành phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
II					Khoáng sản không kim loại		
	II7				Đất làm gạch, ngói		
					- Gạch 4 lỗ (8 x 8 x 18) cm	700 viên	1 m ³
					- Gạch thẻ 2 lỗ (8 x 4 x 18) cm	1.000 viên	1 m ³
V					Nước thiên nhiên		
	V1				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu	1 lít	1,3 lít

Mã, nhóm loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Định mức quy đổi trung bình từ tài nguyên thành phẩm về tài nguyên nguyên khai	Định mức quy đổi trung bình từ tài nguyên nguyên khai về thành phẩm
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
					chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)		
	V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch	1 m ³	1,2 m ³

2. Định mức sử dụng tài nguyên quy định tại khoản 1 Điều này làm căn cứ quy đổi từ sản phẩm tài nguyên hoặc sản phẩm công nghiệp ra sản lượng tài nguyên khai thác có trong sản phẩm tài nguyên hoặc sản phẩm công nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động trên địa bàn tỉnh đối với tài nguyên không xác định được số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng khai thác thực tế.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Theo dõi, rà soát các loại tài nguyên mới phát sinh trên địa bàn tỉnh thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên nhưng chưa được quy định tại khoản 1 Điều 2, kịp thời thông báo về Sở Tài chính để cập nhật, xác định mức giá tính thuế tài nguyên theo quy định;

b) Rà soát mức giá tính thuế tài nguyên quy định tại khoản 1 Điều 2 và thông báo về Sở Tài chính định kỳ ngày 01 tháng 8 hàng năm hoặc khi phát hiện giá tính thuế tài nguyên không còn phù hợp.

2. Cục Thuế tỉnh thường xuyên rà soát mức giá tính thuế tài nguyên quy định tại khoản 1 Điều 2 và thông báo về Sở Tài chính định kỳ ngày 01 tháng 8 hàng năm hoặc khi phát hiện giá tính thuế tài nguyên không còn phù hợp.

3. Hàng năm, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp theo khung giá tính thuế do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tiền Giang; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định giá tính thuế đối với tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tiền Giang. / *luân*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh, UBND TTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- VPUB: LĐVP, các phòng NgC, KT;
- TT Tin học và Công báo, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, (Luân).

g N

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Dũng